

Số: **32** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **27** tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO

**Về tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần
Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2018 của tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ các Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”; Quyết định số 2678/QĐ-BNV ngày 25/12/2018 về việc Ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các bộ, các cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Trên cơ sở Công văn số 314/BNV-CCHC ngày 21/01/2019 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2018 với các nội dung chính sau:

1. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2018 của tỉnh Quảng Ngãi (được gửi kèm theo).


2. Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm Bảng tổng hợp kết quả.

Kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Vụ Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, PCVP (NC), CBTH;
- Lưu VT, NC, vi126.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN TRONG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 32 /BC-UBND ngày 27 /02/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (số, kí hiệu và ngày ban hành của văn bản)
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	8,3838	
1.1	Kế hoạch CCHC	1,1773	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,25	- Kế hoạch số 2548/QĐ-UBND ngày 29/12/2017;
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	0,9273	"- Kế hoạch số 2548/QĐ-UBND ngày 29/12/2017: Có 55 nhiệm vụ: Hoàn thành 51/55
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1,75	"- Báo cáo CCHC định kỳ năm 2018: Quý I: số 34/BC-SNV; Báo cáo 6 tháng đầu năm: số 87/BC-SNV; Quý III: số 137/BC-SNV; Báo cáo CCHC năm: số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018; - Báo cáo CNTT theo yêu cầu của Bộ TT&TT: BC quý I: số 197; Quý II: số 611; Quý III: số 939; Quý IV: số 1279; - Báo cáo Công tác đào tạo số 11/BC-SNV ngày 28/01/2019; - Báo cáo kiểm tra, rà soát số 15/BC-STP ngày 27/02/2018; số 231/BC-UBND ngày 11/10/2018.
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,9565	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1,00	Quyết định số 280/QĐ-SNV ngày 10/7/2018. Thực hiện kiểm tra tại 04 /14 ĐVHC cấp huyện và 07/20 CQCM cấp tỉnh
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,9565	Báo cáo kết quả kiểm tra số: 146-BC-SNV ngày 28-9-2018; 149-BC-SNV ngày 08-10-2018; 160-BC-SNV ngày 29-10-2018; 172-BC-SNV ngày 16-11-2018. Báo cáo khắc phục số: 464-BC-UBND ngày 18-11-2018; 509-BC-UBND ngày 30-11-2018; 702-BC-UBND ngày 28-12-2018.
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00	
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,50	BC số 1237/BC-STTTT ngày 22/11/2018
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,50	BC số 1237/BC-STTTT ngày 22/11/2018
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2,00	Quyết định số 01/QĐ-HĐXDSK-ĐT ngày 26/4/2018 và Quyết định số 02/QĐ-HĐXDSK-ĐT ngày 19/10/2018

1.6	<i>Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</i>	0,50	Công văn số 465/UBND-TH ngày 28/01/2019
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	5,00	
2.1	<i>Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)</i>	2,00	
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	1,00	Báo cáo số 175/BC-STP ngày 05/10/2018; Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 06/8/2018; Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 11/10/2018.
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00	Báo cáo số 202/BC-STP ngày 09/11/2018; Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 11/10/2018.
2.2	<i>Xử lý VBQPPL sau rà soát</i>	1,50	Qua rà soát đã bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung 23 văn bản QPPL của HĐND và UBND tỉnh (có văn bản kèm theo:)
2.3	<i>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</i>	1,50	Kết luận số 08/KL-STP ngày 13/4/2018; Báo cáo kết luận số 141,188,222,246/BC-STP về kết luận công tác ban hành văn bản tại 04 huyện, thành phố gồm Lý Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi). Công văn số 7794/UBND ngày 28/12/2018 và Công văn số 2813/UBND ngày 21/11/2018.
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12,9902	
3.1	<i>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</i>	1,00	
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,50	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019.
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,50	Kế hoạch số 16/KH-UBND, Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019; Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 23/11/2018; Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 23/8/2018; Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 17/5/2018; Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 28/12/2017.
3.2	<i>Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</i>	3,00	
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0,25	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019.
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0,25	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019.

3.2.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019.
3.2.4	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0,75	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019.
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0,75	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019.
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3,50	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1,50	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019; Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 05/3/2018; Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 10/12/2018; Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 07/11/2018; Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 16/11/2018.
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1,00	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019 và danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1,00	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019 và danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4,4902	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,4976	Theo thống kê tại Biểu số 06đ/VPCP/KSTT kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh: - Tổng số hồ sơ do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm 2018 được giải quyết đúng hạn: 227656+2668=230.324. - Tổng số hồ sơ do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm 2018: 230.698. - Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn: $230324/230698*100\% = 99,84\%$. Như vậy, điểm đánh giá là: $99,84\%*1.5= 1.498$.
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,4935	Theo thống kê tại Biểu số 06đ/VPCP/KSTT kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh: - Tổng số hồ sơ do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm 2018 được giải quyết đúng hạn: 63948+367=64.315. - Tổng số hồ sơ do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm 2018: 64.594. - Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn: $64315/64594*100\% = 99,57\%$. Như vậy, điểm đánh giá là: $99,57\%*1.5= 1.494$.

3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,9991	Theo thống kê tại Biểu số 06đ/VPCP/KSTT kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh: - Tổng số hồ sơ do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm 2018 được giải quyết đúng hạn: 563320+2905=566.225. - Tổng số hồ sơ do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm 2018: 566.708. - Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn: $64315/64594 \times 100\% = 99,91\%$. Như vậy, điểm đánh giá là: $99,91\% \times 1,5 = 0,999$.
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,5	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019
3.5	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i>	1,00	
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,25	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75	Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/01/2019
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6,7093	
4.1	<i>Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</i>	3,50	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1,00	"- Kế hoạch số 449/KH-UBND ngày 28/6/2017; Kế hoạch số 82/KH-UBND và Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 04/6/2018; - Quyết định số: 3434-QĐ/TU, 3435-QĐ/TU, 3436-QĐ/TU ngày 27/12/2018; - Công văn số 109/SNV ngày 16/1/2019; - Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,50	Báo cáo số 70/BC-SNV ngày 29/5/2018; Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1,00	Báo cáo số 390-BC/BCS ngày 05/12/2018; Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018
4.2	<i>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</i>	1,7093	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50	Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21/3/2018; Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 02/8/2018; Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 21/6/2018; Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.

4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0,50	Công văn số 66/BNV-TCBC ngày 05/1/2018; Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	0,7093	Báo cáo số 70/BC-SNV ngày 29/5/2018; Báo cáo số 390-BC/BCS ngày 05/12/2018; Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 21/6/2018; Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1,50	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,25	Quyết định số 70/2017/QĐ-UBND ngày 25/10/2017; Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25	Kế hoạch số 852/QĐ-UBND ngày 05/12/2017; Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00	Kế hoạch số 852/QĐ-UBND ngày 05/12/2017; Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	7,00	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,00	
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	Báo cáo số 390-BC/BCS ngày 05/12/2018; Các Quyết định: số 350/QĐ-UBND ngày 01/03/2017; số 2643/QĐ-UBND ngày 16/12/2016; số 2625/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; số 2703/QĐ-UBND ngày 23/12/2016; số 2631/QĐ-UBND ngày 16/12/2016; số 2629/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	Báo cáo số 390-BC/BCS ngày 05/12/2018; Quyết định: số 1987/QĐ-UBND ngày 06/11/2018; số 1873/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; số 1827/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; số 1991/QĐ-UBND ngày 07/11/2018; số 74/QĐ-VP ngày 30/7/2018; số 673/QĐ-SLĐTBXH ngày 29/11/2018; số 961/QĐ-SNNPTNT ngày 30/11/2018; số 960/QĐ-SNNPTNT ngày 30/11/2018; số 674/QĐ-SLĐTBXH ngày 29/11/2018; số 153/QĐ-BQL ngày 29/6/2018; Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1,00	

5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0,50	Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 30/11/2017; Thông báo số 240/TB-SNV ngày 14/12/2017; Thông báo số 262/TB-SNV ngày 29/12/2017; Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 07/12/2017; Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/6/2018; Quyết định 967/QĐ-UBND ngày 18/6/2018; Thông báo số 95/TB-SNV ngày 22/6/2018; Quyết định số 01/QĐ-HĐTT ngày 07/02/2018; Quyết định số 02/QĐ-HĐTT ngày 07/02/2018; Thông báo số 18/TB-HĐTT ngày 02/02/2018; Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 ; Quyết định số 08/QĐ-HĐTT ngày 01/6/2018 ; Quyết định số 03/QĐ-HĐTT ngày 09/02/2018; Quyết định số 05/QĐ-HĐTT ngày 05/3/2018 ; Quyết định số 06/QĐ-HĐTT ngày 19/3/2018 ; Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 ; Quyết định số 07/QĐ-HĐTT ngày 20/3/2018.
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0,50	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi tuyển công chức cấp xã và phê duyệt danh sách trúng tuyển số 2301/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 và thông báo trúng tuyển số: 36/TB-HĐTT ngày 14/12/2018.
5.3	<i>Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh</i>	1,00	
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,50	Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 ; Công văn số 2712/SNV-CCVC ngày 28/12/2018 ; Công văn số 2654/SNV-CCVC ngày 25/12/2018 ; Công văn số 2642/SNV-CCVC ngày 24/12/2018 ; Công văn số 6012/BNV-CCVC ngày 07/12/2018 ; Quyết định số 2057a/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 ; Báo cáo số 34/BC-HĐ ngày 07/12/2018 ; Quyết định số 2687/QĐ-BNV ngày 26/12/2018 ; Công văn số 7092/UBND-NC ngày 21/11/2018; Công văn số 3832/BNV-CCVC ngày 10/8/2018 ; Công văn số 823/BNV-CCVC ngày 05/3/2018 ; Quyết định số 05/QĐ-HĐ ngày 02/11/2018; Quyết định số 01/QĐ-HĐ ngày 27/9/2018; Quyết định số 02/QĐ-HĐ ngày 27/9/2018; Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 27/9/2018; Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 21/9/2018; Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 17/9/2018.

5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0,5	Báo cáo số 33/BC-HĐ ngày 07/12/2018; Quyết định số 24/QĐ-HĐ ngày 31/10/2018; Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 17/9/2018; Công văn số 50/BNV-CCVC ngày 04/01/2019; Quyết định 1545/QĐ-UBND ngày 10/9/2018; Công văn số 3696/BNV-CCVC ngày 06/8/2018; Quyết định số 15/QĐ-HĐ ngày 16/10/2018; Quyết định 1630/QĐ-UBND ngày 27/9/2018;; Công văn số 6234/UBND-NC ngày 15/10/2018; Quyết định số 14/QĐ-HĐ ngày 16/10/2018.
5.4	<i>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính</i>	0,75	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 05/6/2018; Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 ; Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 30/3/2018; Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 ; Quyết định số 186/QĐ-SVHTTDL ngày 20/6/2018; Quyết định số 19/QĐ-SVHTTDL ngày 30/01/2018; Quyết định số 213/QĐ-SKHCN ngày 27/12/2017; Quyết định số 42/QĐ-SKHCN ngày 28/3/2018; Quyết định số 15/QĐ-SKHCN ngày 12/02/2018; Quyết định số 477/QĐ-SXD ngày 13/02/2018; Quyết định số 478/QĐ-SXD ngày 13/02/2018 ; Quyết định số 66/QĐ-VP ngày 21/6/2018; Quyết định số 1328/QĐ-SCT ngày 16/7/2018 ; Quyết định số 746/QĐ-SYT ngày 09/4/2018; Quyết định số 138/QĐ-SNV ngày 26/4/2018 ; Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 29/11/2018; Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 07/12/2018; Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 22/6/2018; Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 09/7/2018; Quyết định số 2539/QĐ_UBND ngày 30/5/2018.
5.5	<i>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</i>	0,75	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,25	Báo cáo số 2467/UBND-NC ngày 08/5/2018 ; Công văn số 7042/UBND-NC ngày 14/11/2017.
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0,50	Báo cáo số 184/BC-SNV ngày 07/12/2018.
5.6	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</i>	1,00	Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 ; Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; Báo cáo số 11/BC-SNV ngày 28/01/2019.
5.7	<i>Cán bộ, công chức cấp xã</i>	0,5	

5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,25	Báo cáo thống kê chất lượng công chức cấp xã năm 2018: có 1939 công chức (công chức chưa qua đào tạo chuyên môn là 37 người)
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,25	Báo cáo thống kê chất lượng cán bộ cấp xã năm 2018: có 1857 cán bộ (cán bộ chưa qua đào tạo chuyên môn là 199 người)
6 CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG		8,00	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2,50	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1,00	Công văn số 7965/UBND-TH ngày 28/12/2018
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0,50	BC tình hình kiến nghị của kiểm toán tại tỉnh Quảng Ngãi (đạt 88,2%) Tại phụ lục kèm theo Công văn số 7965/UBND-TH ngày 28/12/2018
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1,00	Trong năm không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính (chưa đến thời gian báo cáo về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của tỉnh)
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2,00	
6.2.1	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0,50	NQ số 07/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi
6.2.2	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	0,50	QĐ số 878/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 và Công văn số 2236/STC-QLGCS ngày 26/9/2018.
6.2.3	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg	0,50	QĐ 1420/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 ; QĐ 1421/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 ; QĐ 589/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 ; QĐ 2382/QĐ-UBND ngày 27/12/2018.
5.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,50	Thông báo số 257; 308; 355/TB-STC-QLGCS Kế hoạch tổ chức kiểm tra hiện trạng quản lý, sử dụng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh
5.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,50	
5.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1,00	QĐ số 2230/QĐ-SYT ngày 16/11/2018; QĐ số 974/QĐ-SNNPTNT ngày 04/12/2018; QĐ số 990/QĐ-STNMT ngày 07/12/2018; QĐ số 277/QĐ-BQL ngày 23/8/2018.
5.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,50	QĐ số 518/QĐ-SVHTTDL ngày 26/12/2018 (Có 03 đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên)

6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1,00	Không có sai phạm
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1,00	Giảm hơn so với năm trước
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	6,1479	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4,3979	
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0,50	CV số 119/STTTT ngày 08/02/2018 và tổ chức Hội nghị triển khai trong tháng 11/2018
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0,8979	Báo cáo số 1374/STTTT ngày 28/12/2018 và thống kê trên mạng Internet tại địa chỉ: http://thongkelienthong.quangngai.gov.vn/PublicStat/thongkelienthong.htm Đạt trên 80%:
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1,00	Báo cáo số 1374/STTTT ngày 28/12/2018
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1,00	Báo cáo số 1374/BC-STTTT ngày 28/12/2018
7.1.5	Xây dựng Cổng dịch vụ công	1,00	CV 197/STTTT ngày 13/3/2018; CV 611/STTTT ngày 04/6/2018; CV 939/STTTT ngày 04/9/2018; CV 1279/STTTT ngày 04/12/2018.
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	0,00	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm		Hồ sơ phát sinh dưới 20%
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3		
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4		
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,00	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0	Có 39/390 TTHC theo Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5	CV 147/BDQN ngày 14/02/2019; 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công đều sử dụng dịch vụ BCCI chuyển đến cho các CQNN
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5	CV 147/BDQN ngày 14/02/2019; Đạt tỷ lệ $8913/27736 = 32,14\%$ hồ sơ được trả cho người dân qua dịch vụ BCCI

7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	0,75	
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0,5	Báo cáo số 1164/BC-SKHCHN ngày 07/12/2018
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0,25	Báo cáo số 1237/BC-SKHCHN ngày 21/12/2018 của Sở Khoa học và Công nghệ
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định		
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	4,50	
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1,00	Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 21/12/2018 và Báo cáo số 264/BC-UBND ngày 20/11/2017.
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2,00	
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1,00	Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 21/12/2018 (năm 2018: 762; năm 2017: 583)
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1,00	BC số 275/BC-UBND ngày 29/11/2018
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1,50	BC số 07/BC-STC ngày 05/01/2019 và BC số 275/BC-UBND ngày 29/11/2018.
TỔNG ĐIỂM		58,7312	